

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /3/2026 của UBND xã Tuần Giáo)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	154.958.000.000	225.828.430.496	70.870.430.496	145,7%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	3.864.000.000	13.146.343.996	9.282.343.996	340,2%
-	Thu NSDP hưởng 100%	3.864.000.000	13.146.343.996	9.282.343.996	340,2%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia			0	0,0%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	151.094.000.000	212.682.086.500	61.588.086.500	140,8%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	127.243.000.000	127.045.903.500	-197.096.500	99,8%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	23.851.000.000	85.636.183.000	61.785.183.000	359,0%
III	Thu kết dư			0	0,0%
IV	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang			0	0,0%
B	TỔNG CHI NSDP	154.958.000.000	225.828.430.496	70.870.430.496	145,7%
I	Tổng chi cân đối NSDP	131.107.000.000	176.259.021.289	45.152.021.289	134,4%
1	Chi đầu tư phát triển		3.635.449.932	3.635.449.932	0,0%
2	Chi thường xuyên	128.038.000.000	172.623.571.357	44.585.571.357	134,8%
3	Dự phòng ngân sách	3.069.000.000		-3.069.000.000	0,0%
II	Chi các chương trình mục tiêu	23.851.000.000	30.059.828.000	6.208.828.000	126,0%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	11.074.000.000	14.361.028.000	3.287.028.000	129,7%
2	Chi các chương trình MT, nhiệm vụ khác	12.777.000.000	15.698.800.000	2.921.800.000	122,9%
III	Chi nộp trả cấp trên			0	0,0%
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		19.509.581.207	19.509.581.207	0,0%

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /3/2026 của UBND xã Tuần Giáo)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ (A+B+C)	3.964.000.000	3.864.000.000	25.651.633.451	13.146.343.996	647,1%	340,2%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	3.964.000.000	3.864.000.000	25.651.633.451	13.146.343.996	647,1%	340,2%
I	Thu nội địa	3.964.000.000	3.864.000.000	25.651.633.451	13.146.343.996	647,1%	340,2%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	-	-	-	-	0,0%	0,0%
	- Thuế giá trị gia tăng					0,0%	0,0%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp					0,0%	0,0%
	- Thuế tài nguyên					0,0%	0,0%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	-	-	16.666.910	-	0,0%	0,0%
	- Thuế giá trị gia tăng			8.338.344		0,0%	0,0%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			8.328.566		0,0%	0,0%
	- Thuế tài nguyên					0,0%	0,0%
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	673.000.000	673.000.000	1.652.647.044	947.018.557	245,6%	140,7%
	- Thuế giá trị gia tăng	673.000.000	673.000.000	1.320.827.151	941.000.073	196,3%	139,8%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			228.855.433	-	0,0%	0,0%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX- kinh doanh trong nước			6.018.484	6.018.484	0,0%	0,0%
	- Thuế tài nguyên			96.945.976	-	0,0%	0,0%
4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước			72.612.000		0,0%	0,0%
5	Lệ phí trước bạ	2.659.000.000	2.659.000.000	5.263.241.488	5.214.067.487	197,9%	196,1%
6	Thuế thu nhập cá nhân	60.000.000	60.000.000	1.091.526.993	1.088.526.993	1819,2%	1814,2%
7	Phí, lệ phí	135.000.000	135.000.000	475.232.908	200.213.000	352,0%	148,3%

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
8	Tiền sử dụng đất			16.222.948.010	5.317.189.730	0,0%	0,0%
9	Thu tiền thuê đất, mặt nước			58.509.292	58.509.292	0,0%	0,0%
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	260.000.000	260.000.000	236.980.503	236.980.503	91,1%	91,1%
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	35.000.000	35.000.000	76.033.000	76.033.000	217,2%	217,2%
12	Thu khác ngân sách	142.000.000	42.000.000	485.235.303	7.805.434	341,7%	18,6%
	- Ngân sách trung ương, NS tỉnh hưởng	100.000.000				0,0%	0,0%
	- Ngân sách xã hưởng	42.000.000	42.000.000			0,0%	0,0%
II	Thu từ dầu thô					0,0%	0,0%
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					0,0%	0,0%
IV	Thu viện trợ					0,0%	0,0%
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC					0,0%	0,0%
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC SANG					0,0%	0,0%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /3/2026 của UBND xã Tuần Giáo)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	154.958.000.000	225.828.430.496	145,7%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	131.107.000.000	176.259.021.289	134,4%
I	Chi đầu tư phát triển	0	3.635.449.932	0,0%
1	Chi đầu tư cho các dự án	0	3.635.449.932	0,0%
*	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	0	0	0,0%
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			0,0%
	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			0,0%
*	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	0	3.635.449.932	0,0%
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		3.635.449.932	0,0%
	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			0,0%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0,0%
3	Chi đầu tư phát triển khác			0,0%
II	Chi thường xuyên	128.038.000.000	172.623.571.357	134,8%
	Trong đó			0,0%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	75.334.000.000	76.708.768.608	101,8%
2	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			0,0%
III	Dự phòng ngân sách	3.069.000.000		0,0%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	23.851.000.000	30.059.828.000	126,0%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	11.074.000.000	14.361.028.000	129,7%
*	<i>Vốn đầu tư</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0,0%</i>
*	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>11.074.000.000</i>	<i>14.361.028.000</i>	<i>129,7%</i>
1	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	70.000.000	2.138.070.000	3054,4%
	Vốn đầu tư			0,0%
	Vốn sự nghiệp	70.000.000	2.138.070.000	3054,4%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	9.244.000.000	8.816.458.000	95,4%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
	Vốn đầu tư			0,0%
	Vốn sự nghiệp	9.244.000.000	8.816.458.000	95,4%
3	Chương trình MTQG xây dựng NTM	1.760.000.000	3.406.500.000	193,6%
	Vốn đầu tư			0,0%
	Vốn sự nghiệp	1.760.000.000	3.406.500.000	193,6%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	12.777.000.000	15.698.800.000	122,9%
1	Vốn đầu tư			0,0%
2	Vốn sự nghiệp	12.777.000.000	15.698.800.000	122,9%
	Kinh phí thực hiện đảm bảo trật tự ATGT	200.000.000	200.000.000	100,0%
	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	67.000.000	67.000.000	100,0%
	Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát	11.640.000.000	11.640.000.000	100,0%
	Đề án hỗ trợ nhà ở đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ	870.000.000	870.000.000	100,0%
	Tặng quà nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng tám và Quốc khánh 2/9		2.364.600.000	0,0%
	Tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026		557.200.000	0,0%
C	NỢP TRẢ CẤP TRÊN			0,0%
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		19.509.581.207	0,0%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /3/2026 của UBND xã Tuần Giáo)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	154.958.000.000	225.828.430.496	70.870.430.496	145,7%
A	CHI NS CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	154.958.000.000	206.318.849.289	51.360.849.289	133,1%
I	Chi đầu tư phát triển	0	3.635.449.932	3.635.449.932	0,0%
1	Chi đầu tư cho các dự án	0	3.635.449.932	3.635.449.932	0,0%
-	Chi văn hóa thông tin		1.200.000.000	1.200.000.000	0,0%
-	Chi các hoạt động kinh tế		1.823.704.932	1.823.704.932	0,0%
-	Chi đảm bảo xã hội		611.745.000	611.745.000	0,0%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				0,0%
3	Chi đầu tư phát triển khác				0,0%
II	Chi thường xuyên	151.889.000.000	202.683.399.357	50.794.399.357	133,4%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	75.423.000.000	79.654.588.608	4.231.588.608	105,6%
2	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			0	0,0%
3	Chi quốc phòng	1.229.000.000	1.269.296.660	40.296.660	103,3%
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.647.000.000	1.785.356.950	138.356.950	108,4%
5	Chi y tế, dân số và gia đình	52.000.000		-52.000.000	0,0%
6	Chi văn hóa thông tin	1.155.000.000	3.403.160.276	2.248.160.276	294,6%
7	Chi phát thanh, truyền hình	154.000.000	103.157.957	-50.842.043	67,0%
8	Chi thể dục thể thao	15.000.000	257.000.000	242.000.000	1713,3%
9	Chi bảo vệ môi trường	2.908.000.000	4.893.251.000	1.985.251.000	168,3%
10	Chi các hoạt động kinh tế	29.181.000.000	20.317.901.328	-8.863.098.672	69,6%
11	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	27.951.000.000	65.590.759.821	37.639.759.821	234,7%
12	Chi đảm bảo xã hội	10.847.000.000	25.393.926.757	14.546.926.757	234,1%
13	Chi thường xuyên khác	1.327.000.000	15.000.000	-1.312.000.000	1,1%
III	Dự phòng ngân sách	3.069.000.000		-3.069.000.000	0,0%
B	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			0	0,0%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		19.509.581.207	19.509.581.207	0,0%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /3/2026 của UBND xã Tuần Giáo)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN														So sánh (%)					
		Tổng cộng	Chi cân đối NSDP			Chi chương trình mục tiêu quốc gia			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác			Tổng cộng	Chi cân đối NSDP			Chi chương trình mục tiêu quốc gia			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi CT MT, nhiệm vụ khác	Chi CT MT, nhiệm vụ khác				
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26				
	TỔNG SỐ	158.955.000.000	127.104.000.000	0	127.104.000.000	11.874.000.000	0	11.874.000.000	12.777.000.000	0	12.777.000.000	211.530.645.916	176.259.021.289	3.635.449.932	172.623.571.357	14.361.028.000	0	14.361.028.000	15.698.800.000	0	15.698.800.000	5.211.796.627	140,1%	0,0%	135,8%	129,7%	122,9%				
1	Văn phòng Đảng ủy	3.965.000.000	3.965.000.000		3.965.000.000	0				0		13.142.767.619	13.142.767.619		13.142.767.619	0							331,5%	0,0%	331,5%	0,0%	0,0%				
2	Ủy ban MTTQ	1.872.000.000	1.872.000.000		1.872.000.000	0				0		4.129.917.767	4.056.917.767		4.056.917.767	73.000.000		73.000.000						220,6%	0,0%	216,7%	0,0%	0,0%			
3	Văn phòng UBND-UBND	9.609.000.000	9.609.000.000		9.609.000.000	0				0		34.028.854.379	33.934.854.379		33.934.854.379	0						94.000.000	354,1%	0,0%	353,2%	0,0%	0,0%				
4	Phòng Kinh tế	59.561.000.000	35.780.000.000		35.780.000.000	11.004.000.000		11.004.000.000	12.777.000.000		12.777.000.000	80.157.854.922	46.300.587.795	3.635.449.932	42.665.137.863	14.189.034.000		14.189.034.000	15.141.600.000		15.141.600.000	4.526.633.127	134,6%	0,0%	119,2%	128,9%	118,5%				
5	Phòng Văn hóa - xã hội	10.492.000.000	10.492.000.000		10.492.000.000	0				0		11.920.650.200	10.749.076.700		10.749.076.700	28.994.000		28.994.000	557.200.000		557.200.000	585.379.500	113,6%	0,0%	102,5%	0,0%	0,0%				
6	Trung tâm phục vụ HCC	577.000.000	577.000.000		577.000.000	0				0		582.980.000	582.980.000		582.980.000	0			0				101,0%	0,0%	101,0%	0,0%	0,0%				
7	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	910.000.000	840.000.000		840.000.000	70.000.000		70.000.000		0		3.646.283.417	3.576.283.417		3.576.283.417	70.000.000		70.000.000					400,7%	0,0%	425,7%	100,0%	0,0%				
8	Trung tâm chính trị	639.000.000	639.000.000		639.000.000	0				0		505.500.000	505.500.000		505.500.000	0			0				79,1%	0,0%	79,1%	0,0%	0,0%				
9	Trường MN Tuần Giáo	4.517.000.000	4.517.000.000		4.517.000.000	0				0		4.464.320.000	4.464.320.000		4.464.320.000	0			0				98,8%	0,0%	98,8%	0,0%	0,0%				
10	Trường MN 207	1.969.000.000	1.969.000.000		1.969.000.000	0				0		1.950.880.000	1.950.880.000		1.950.880.000	0			0				99,1%	0,0%	99,1%	0,0%	0,0%				
11	Trường MN Quai Cang	6.518.000.000	6.518.000.000		6.518.000.000	0				0		7.328.064.366	7.328.064.366		7.328.064.366	0			0				112,4%	0,0%	112,4%	0,0%	0,0%				
12	Trường MN Quai Nưa	3.921.000.000	3.921.000.000		3.921.000.000	0				0		4.013.870.000	4.013.870.000		4.013.870.000	0			0				102,4%	0,0%	102,4%	0,0%	0,0%				
13	Trường MN Sơn Ca	2.165.000.000	2.165.000.000		2.165.000.000	0				0		2.318.374.000	2.318.374.000		2.318.374.000	0			0				107,1%	0,0%	107,1%	0,0%	0,0%				
14	Trường TH số 1 Tuần Giáo	5.819.000.000	5.819.000.000		5.819.000.000	0				0		5.850.473.000	5.850.473.000		5.850.473.000	0			0				100,5%	0,0%	100,5%	0,0%	0,0%				
15	Trường TH số 2 Tuần Giáo	2.673.000.000	2.673.000.000		2.673.000.000	0				0		2.647.258.000	2.647.258.000		2.647.258.000	0			0				99,0%	0,0%	99,0%	0,0%	0,0%				
16	Trường TH Quai Cang	6.177.000.000	6.177.000.000		6.177.000.000	0				0		6.221.866.274	6.221.866.274		6.221.866.274	0			0				100,7%	0,0%	100,7%	0,0%	0,0%				
17	Trường TH số 2 Quai Cang	4.631.000.000	4.631.000.000		4.631.000.000	0				0		4.216.838.630	4.216.838.630		4.216.838.630	0			0				91,1%	0,0%	91,1%	0,0%	0,0%				
18	Trường TH số 1 Quai Nưa	4.428.000.000	4.428.000.000		4.428.000.000	0				0		4.318.292.600	4.318.292.600		4.318.292.600	0			0				97,5%	0,0%	97,5%	0,0%	0,0%				
19	Trường TH số 2 Quai Nưa	2.692.000.000	2.692.000.000		2.692.000.000	0				0		2.595.066.420	2.595.066.420		2.595.066.420	0			0				96,4%	0,0%	96,4%	0,0%	0,0%				
20	Trường THCS Tuần Giáo	5.627.000.000	5.627.000.000		5.627.000.000	0				0		5.997.634.482	5.991.850.482		5.991.850.482	0					5.784.000	106,6%	0,0%	106,5%	0,0%	0,0%					
21	Trường THCS Quai Cang	7.168.000.000	7.168.000.000		7.168.000.000	0				0		6.972.914.000	6.972.914.000		6.972.914.000	0			0				97,3%	0,0%	97,3%	0,0%	0,0%				
22	Trường THCS Quai Nưa	5.025.000.000	5.025.000.000		5.025.000.000	0				0		4.519.985.840	4.519.985.840		4.519.985.840	0			0				89,9%	0,0%	89,9%	0,0%	0,0%				

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /3/2026 của UBND xã Tuấn Giáo)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	0	3.635.449.932	0	0	0	0	0	1.200.000.000	0	0	0	1.823.704.932	711.519.612	0	0	611.745.000	0	0,0%
1	Phòng kinh tế (Từ nguồn thu tiền sử dụng đất (bao gồm tăng thu))		3.635.449.932						1.200.000.000				1.823.704.932	711.519.612			611.745.000		0,0%

Đơn vị: đồng

[illegible]

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /3/2026 của UBND xã Tuấn Giáo)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán																								So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						Tổng số	Trong đó				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chỉ đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp										
									Tăng số	Chia ra	Tăng số	Chia ra		Tăng số	Chia ra	Tăng số	Chia ra		Tăng số	Chia ra											
																					Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
	Tổng số	11.074.000.000	0	11.074.000.000	14.361.028.000	0	14.361.028.000	2.138.070.000	0	0	0	2.138.070.000	2.138.070.000	0	8.816.458.000	0	0	0	8.816.458.000	8.816.458.000	0	3.406.500.000	0	0	0	3.406.500.000	3.406.500.000	0	129,7%	0,0%	129,7%
1	Ủy ban mặt trận tổ quốc	0			73.000.000	0	73.000.000	73.000.000	0			73.000.000	73.000.000		0	0			0			0	0			0			0,0%	0,0%	0,0%
2	Phòng Kinh tế	11.004.000.000		11.004.000.000	14.189.034.000	0	14.189.034.000	1.966.076.000	0			1.966.076.000	1.966.076.000		8.816.458.000	0			8.816.458.000	8.816.458.000		3.406.500.000	0			3.406.500.000	3.406.500.000		128,9%	0,0%	128,9%
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	0			28.994.000	0	28.994.000	28.994.000	0			28.994.000	28.994.000		0	0			0			0	0			0			0,0%	0,0%	0,0%
4	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	70.000.000		70.000.000	70.000.000	0	70.000.000	70.000.000	0			70.000.000	70.000.000		0	0			0			0	0			0			100,0%	0,0%	100,0%

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /3/2026 của UBND xã Tuấn Giáo)

Đơn vị tính: đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025					Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025					Dự toán					Quyết toán					So sánh (%)					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn					
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30-25/20	31-26/21	32-27/22	33-28/23	34-29/24
	TỔNG SỐ					18.285.000.000	-	-	18.285.000.000	-	11.856.772.246	-	-	11.856.772.246	-	13.198.139.246	-	-	13.198.139.246	-	4.976.816.932	-	-	-	4.976.816.932	-	3.635.449.932	-	-	3.635.449.932	-	73,0%	0,0%	73,0%	
	Vốn trung nước					18.285.000.000	-	-	18.285.000.000	-	11.856.772.246	-	-	11.856.772.246	-	13.198.139.246	-	-	13.198.139.246	-	4.976.816.932	-	-	-	4.976.816.932	-	3.635.449.932	-	-	3.635.449.932	-	73,0%	0,0%	73,0%	
	Vốn nước ngoài					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	0,0%	0,0%	
A	Vốn ngân sách địa phương					18.285.000.000	-	-	18.285.000.000	-	11.856.772.246	-	-	11.856.772.246	-	13.198.139.246	-	-	13.198.139.246	-	4.976.816.932	-	-	-	4.976.816.932	-	3.635.449.932	-	-	3.635.449.932	-	73,0%	0,0%	73,0%	
A1	Nguồn thu tiền sử dụng đất (bao gồm tăng thu)					18.285.000.000	-	-	18.285.000.000	-	11.856.772.246	-	-	11.856.772.246	-	13.198.139.246	-	-	13.198.139.246	-	4.976.816.932	-	-	-	4.976.816.932	-	3.635.449.932	-	-	3.635.449.932	-	73,0%	0,0%	73,0%	
*	Phong kinh tế					18.285.000.000	-	-	18.285.000.000	-	11.856.772.246	-	-	11.856.772.246	-	13.198.139.246	-	-	13.198.139.246	-	4.976.816.932	-	-	-	4.976.816.932	-	3.635.449.932	-	-	3.635.449.932	-	73,0%	0,0%	73,0%	
	292-Giao thông đường bộ					8.855.000.000	-	-	8.855.000.000	-	8.107.455.566	-	-	8.107.455.566	-	8.277.142.566	-	-	8.277.142.566	-	881.286.612	-	-	-	881.286.612	-	711.519.612	-	-	711.519.612	-	80,7%	0,0%	80,7%	
	Đường vào bản Đông	xã Tuấn Giáo			Số 134/QĐ-UBND ngày 16/10/2018	1.465.000.000			1.465.000.000		1.362.509.139			1.362.509.139		1.362.509.139			1.362.509.139		89.404.139			89.404.139		89.404.139			89.404.139		100,0%	0,0%	100,0%		
	Đường vào khối 207	xã Tuấn Giáo			Số 155/QĐ-UBND ngày 16/10/2018	1.500.000.000			1.500.000.000		1.388.311.000			1.388.311.000		1.388.311.000			1.388.311.000		89.069.000			89.069.000		89.069.000			89.069.000		100,0%	0,0%	100,0%		
	Đường vào bản Líp	xã Tuấn Giáo			Số 158/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	1.090.000.000			1.090.000.000		988.931.000			988.931.000		988.931.000			988.931.000		15.945.000			15.945.000		15.945.000			15.945.000		100,0%	0,0%	100,0%		
	Rãnh thoát nước từ QL 279 đến khu ruộng Na Ké m nước	xã Tuấn Giáo			Số 243/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	1.400.000.000			1.400.000.000		1.251.587.900			1.251.587.900		1.251.587.900			1.251.587.900		61.238.000			61.238.000		61.238.000			61.238.000		100,0%	0,0%	100,0%		
	Hệ thống định thoát nước khối 207	xã Tuấn Giáo			Số 109/QĐ-UBND ngày 7/10/2024	1.200.000.000			1.200.000.000		1.091.498.527			1.091.498.527		1.091.498.527			1.091.498.527		122.934.473			122.934.473		122.934.473			122.934.473		100,0%	0,0%	100,0%		
	Nâng cấp vỉa hè chữa đường nơi thị khu vực trụ sở công an huyện (mới)	xã Tuấn Giáo			Số 77/QĐ-UBND ngày 12/8/2024	1.100.000.000			1.100.000.000		1.024.365.000			1.024.365.000		1.052.610.000			1.052.610.000		125.890.000			125.890.000		97.645.000			97.645.000		77,6%	0,0%	77,6%		
	Nâng cấp vỉa hè chữa đường nơi thị công trình thoát nước (khối Tân Giang, 207, Đoàn kết)	xã Tuấn Giáo			Số 115/QĐ-UBND ngày 15/10/2024	1.100.000.000			1.100.000.000		1.000.253.000			1.000.253.000		1.141.695.000			1.141.695.000		376.726.000			376.726.000		235.284.000			235.284.000		62,5%	0,0%	62,5%		
	312-Kiến thiết thị chính					2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-	1.937.571.680	-	-	1.937.571.680	-	1.959.579.680	-	-	1.959.579.680	-	1.134.193.320	-	-	-	1.134.193.320	-	1.112.185.320	-	-	1.112.185.320	-	98,1%	0,0%	98,1%	
	Nâng cấp hệ thống chiếu sáng trục QL279 (khu vực dốc từ đến nhà nghỉ thủy ngà)	xã Tuấn Giáo			Số 127/QĐ-UBND ngày 29/10/2024	1.100.000.000			1.100.000.000		1.087.571.680			1.087.571.680		1.109.579.680			1.109.579.680		284.193.320			284.193.320		262.185.320			262.185.320		92,3%	0,0%	92,3%		
	Đường điện chiếu sáng khối Huổi Cù	xã Tuấn Giáo			Số 11/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	900.000.000			900.000.000		850.000.000			850.000.000		850.000.000			850.000.000		850.000.000			850.000.000		850.000.000			850.000.000		100,0%	0,0%	100,0%		
	378-Đảm bảo văn hóa					6.100.000.000	-	-	6.100.000.000	-	611.745.000	-	-	611.745.000	-	1.761.417.000	-	-	1.761.417.000	-	1.761.417.000	-	-	-	1.761.417.000	-	611.745.000	-	-	611.745.000	-	34,7%	0,0%	34,7%	
	Sửa chữa, nâng cấp Nhà trưng bày	xã Tuấn Giáo			Số 10/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	5.500.000.000			5.500.000.000		264.379.000			264.379.000		1.261.417.000			1.261.417.000		1.261.417.000			1.261.417.000		264.379.000			264.379.000		21,0%	0,0%	21,0%		
	Mở rộng nghĩa trang bản Chằng Khomang	xã Tuấn Giáo			Số 13/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	600.000.000			600.000.000		347.366.000			347.366.000		500.000.000			500.000.000		500.000.000			500.000.000		347.366.000			347.366.000		69,5%	0,0%	69,5%		
	161- SN văn hóa					1.250.000.000	-	-	1.250.000.000	-	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-	-	-	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000	-	100,0%	0,0%	100,0%	
	Nhà văn hóa bản Đông	xã Tuấn Giáo			Số 12/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	1.250.000.000			1.250.000.000		1.200.000.000			1.200.000.000		1.200.000.000			1.200.000.000		1.200.000.000			1.200.000.000		1.200.000.000			1.200.000.000		100,0%	0,0%	100,0%		
A2	Nguồn tăng thu NS trên địa bàn, dự toán chi của lại của cấp ngân sách năm 2025					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0%	0,0%	0,0%	

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /3/2026 của UBND xã Tuần Giáo)

Đơn vị: đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 30/6/2025	Kế hoạch năm 2025				Thực hiện năm 2025				Dư nguồn đến ngày 31/12/2025
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
	Tổng số	24.155.000	634.099.234	0	40.000.000	594.099.234	358.171.081	0	72.668.066	285.503.015	309.658.015
1	Quỹ phòng chống thiên tai		321.309.234			321.309.234	34.268.066		32.068.066	2.200.000	2.200.000
2	Quỹ vì người nghèo	24.155.000	82.790.000			82.790.000	106.954.000		27.000.000	79.954.000	104.109.000
3	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa		120.000.000		20.000.000	100.000.000	112.886.000		12.600.000	100.286.000	100.286.000
4	Quỹ Bảo trợ trẻ em		110.000.000		20.000.000	90.000.000	104.063.015		1.000.000	103.063.015	103.063.015